

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2016



Bỉm Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Số **2883**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **27** tháng **10** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2016 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 27 tháng 10 năm 2016, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **2884** /XMBS-TCKT ngày **27** tháng 10 năm 2016 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Th; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.168.638.209.771	1.107.847.033.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.196.608.783	158.033.536.811
1. Tiền	111	V.1	36.046.009.047	124.239.722.275
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	11.150.599.736	33.793.814.536
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479.114.818.110	345.237.808.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	392.958.288.417	314.827.155.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	59.170.596.486	19.987.629.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27.917.796.724	11.493.530.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(3.466.230.440)	(3.375.796.216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.534.366.923	2.305.290.238
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	629.823.599.672	584.127.530.033
1. Hàng tồn kho	141		634.028.511.378	588.332.441.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.204.911.706)	(4.204.911.706)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.503.183.206	20.448.157.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.812.175.022	17.824.169.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.684.991.571	146.506.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	6.016.613	2.477.481.680
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.821.444.754.831	4.021.813.230.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.656.954.700	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.769.201.260	19.112.246.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.723.681.294.125	3.908.873.293.284
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.715.051.958.125	3.900.243.957.284
- Nguyên giá	222		6.831.065.221.325	6.816.575.634.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.116.013.263.200)	(2.916.331.676.716)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.629.336.000	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.613.698.461	43.469.109.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	35.613.698.461	43.469.109.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.492.807.545	69.470.827.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	33.314.796.747	41.043.886.353
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		10.962.837.403	12.211.768.248
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.990.082.964.602	5.129.660.263.633

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.139.601.022.731	3.427.487.210.403
I. Nợ ngắn hạn	310		2.741.361.226.353	2.689.123.750.992
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	936.870.798.949	866.404.203.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.034.138.786	3.578.764.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50.256.018.382	73.249.469.639
4. Phải trả người lao động	314		64.322.048.766	79.343.333.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	124.929.568.149	44.328.564.752
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31.272.280.845	31.037.861.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.501.235.311.435	1.578.623.733.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.975.628.023	1.436.820.380
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.465.433.018	11.120.999.822
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		398.239.796.378	738.363.459.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	398.239.796.378	738.352.766.411
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.850.481.941.871	1.702.173.053.230
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.850.481.941.871	1.702.173.053.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		440.006.775.232	324.849.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		384.335.006.718	346.696.337.782
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.619.537.782	86.476.791.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		176.715.468.936	260.219.546.205
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.519.588.868	17.006.169.163
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.990.082.964.602	5.129.660.263.633

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC




Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.012.971.967.395	978.288.932.602	3.212.481.049.850	2.910.686.421.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.012.971.967.395	978.288.932.602	3.212.481.049.850	2.910.686.421.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	800.813.311.241	804.662.344.306	2.586.080.965.262	2.344.006.969.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		212.158.656.154	173.626.588.296	626.400.084.588	566.679.452.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117.935.752	16.528.863.456	457.146.399	44.507.334.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.820.437.720	71.979.908.518	98.495.454.152	113.871.962.823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.123.197.430	34.535.921.726	88.369.133.902	112.903.184.509
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	67.853.175.898	78.131.080.480	183.182.253.345	172.877.917.292
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	46.804.874.795	37.426.304.925	127.849.249.318	105.276.986.928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		67.798.103.493	2.618.157.829	217.330.274.172	219.159.919.790
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1.839.145.017	4.679.627.888	6.993.612.435	12.429.567.274
13. Chi phí khác	32	VI.6	2.490.236.699	5.602.753.261	7.369.121.704	12.697.768.303
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(651.091.682)	(923.125.373)	(375.509.269)	(268.201.029)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.147.011.811	1.695.032.456	216.954.764.903	218.891.718.761
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.961.350.386	381.082.837	44.572.876.263	50.994.167.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.185.661.425	1.313.949.619	172.381.888.640	167.897.551.623
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		55.371.056.173	3.387.173.515	176.868.468.936	172.955.423.337
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.185.394.748)	(2.073.223.896)	(4.486.580.296)	(5.057.871.714)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		579	35	180.849	1.808

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quán

Lê Huy Quán

Bim Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

XI MĂNG

BIM SƠN

T. X. BIM SƠN, T. THANH HOÁ

Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		216.954.764.903	218.891.718.761
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		204.923.004.702	217.850.062.074
- Các khoản dự phòng	03		629.241.867	(83.724.158)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(27.458.576.262)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(819.423.286)	(18.592.051.577)
- Chi phí lãi vay	06		88.369.133.902	112.903.184.509
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		510.056.722.088	503.510.613.347
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(137.266.108.964)	(87.000.450.090)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.696.069.639)	(171.477.475.582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		157.987.460.481	280.062.467.604
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		13.394.669.315	2.137.587.925
- Tiền lãi vay đã trả	14		(87.192.780.564)	(117.165.521.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.295.899.544)	(37.972.144.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.608.158.172	3.215.514.024
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.277.449)	(5.285.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.491.873.896	370.025.466.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.642.090.911)	(10.312.309.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		740.640.552	2.163.960.035
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.832.418.778
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.248.930.846	1.248.930.843
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		457.146.399	688.813.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.195.373.114)	621.814.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.841.915.798.372	1.624.451.398.287
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.266.046.887.682)	(2.275.624.398.752)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.339.500)	(7.661.169.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(424.133.428.810)	(658.834.170.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(110.836.928.028)	(288.186.889.016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.033.536.811	352.259.961.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.196.608.783	64.073.072.886

Bim Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh | Thành viên |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên |
| 5. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| 2. Ông: Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| 3. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên | |
| 4. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc | |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trình | Phó Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |
| 5. Ông: Vũ Văn Hà | Phó Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2016 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	6.481.388.624	4.078.492.256
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.564.620.423	120.161.230.019
- Tiền đang chuyển		
Cộng	36.046.009.047	124.239.722.275

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	11.150.599.736	11.150.599.736	33.793.814.536	33.793.814.536
b. Cho vay đầu tư				

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	23.941.448.556	16.880.952.662
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	369.016.839.861	297.946.202.527
Cộng	392.958.288.417	314.827.155.189
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.466.230.440)	(3.375.796.216)
Cộng	389.492.057.977	311.451.358.973

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	188.683.827	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.016.161.071	97.434.992
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	15.005.460.012	3.469.340.284
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1.731.143.646	13.314.177.386

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	6.317.113.019
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.170.596.486	13.670.516.304
Cộng	59.170.596.486	19.987.629.323

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	6.317.113.019
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	27.917.796.724	11.493.530.216
TK138	16.668.604.655	3.912.275.234
TK338	1.856.485.743	753.295.036
TK141	9.392.706.326	6.827.959.946
TK244	-	-
b. Dài hạn	20.769.201.260	19.112.246.560
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.656.954.700	-
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	48.686.997.984	30.605.776.776
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	29.574.751.424	11.493.530.216

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.586.244.677	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	340.404.602.752	(4.204.911.706)	358.920.035.618	(4.204.911.706)
Công cụ, dụng cụ	6.942.204.798	-	6.474.584.752	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	258.873.508.641	-	165.586.405.176	-
Thành phẩm	25.101.698.210	-	15.365.713.777	-
Hàng gửi đi bán	120.252.300	-	41.927.204.771	-
Hàng hóa	-	-	58.497.645	-
Cộng	634.028.511.378	(4.204.911.706)	588.332.441.739	(4.204.911.706)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	34.330.118.091	(93.847.980)
Xây dựng dự án mới	1.036.516.879	43.315.893.711
Xây dựng dự án tại CRC	247.063.491	247.063.491
Cộng	35.613.698.461	43.469.109.222

8- Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	10.812.175.022	17.824.169.101
Chi phí sửa chữa lò	4.861.743.371	14.597.535.724
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.838.810.867	3.226.633.377
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.111.620.784	-
b. Dài hạn	33.314.796.747	41.043.886.353
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	248.329.173
Chi phí cải tạo máy nghiền	4.286.642.122	2.999.194.163
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	1.754.136.804	4.209.928.330
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.467.615.334	5.088.397.338
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	701.506.608	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.930.624.455	10.024.084.702
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	1.211.716.920	3.814.136.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.962.554.505	14.659.816.417
Cộng	44.126.971.769	58.868.055.454

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.765.188.671.513	4.842.653.475.537	179.425.276.108	20.941.937.035	8.366.273.807	6.816.575.634.000
Mua mới trong kỳ	-	1.259.066.000	-	1.924.914.517	-	3.183.980.517
Đầu tư XDCB hoàn thành	460.351.818	-	-	-	-	460.351.818
Tặng khác	-	16.880.639.519	-	-	179.665.893	17.060.305.412
Thanh lý	(4.158.299.666)	(663.912.203)	-	(1.392.838.553)	-	(6.215.050.422)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.761.490.723.665	4.860.129.268.853	179.425.276.108	21.474.012.999	8.545.939.700	6.831.065.221.325
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	678.376.714.242	2.082.778.704.623	137.315.637.252	14.222.768.401	3.637.852.198	2.916.331.676.716
Khấu hao trong kỳ	46.535.983.385	149.117.475.279	7.776.639.853	1.208.739.981	284.166.204	204.923.004.702
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(3.191.776.168)	(656.803.497)	-	(1.392.838.553)	-	(5.241.418.218)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	721.720.921.459	2.231.239.376.405	145.092.277.105	14.038.669.829	3.922.018.402	3.116.013.263.200
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.086.811.957.271	2.759.874.770.914	42.109.638.856	6.719.168.634	4.728.421.609	3.900.243.957.284
Số cuối năm	1.039.769.802.206	2.628.889.892.448	34.332.999.003	7.435.343.170	4.623.921.298	3.715.051.958.125

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	541.796.200.539	541.796.200.539	824.754.561.986	874.326.932.471	591.368.571.024	591.368.571.024
- NH Công thương Sầm Sơn	246.708.989.755	246.708.989.755	558.792.162.344	618.403.146.337	306.319.973.748	306.319.973.748
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim sơn	42.079.148.226	42.079.148.226	85.550.082.562	79.988.965.222	36.518.030.886	36.518.030.886
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	295.360.607.565	295.360.607.565	372.818.991.480	283.282.843.652	205.824.459.737	205.824.459.737
- Công ty tài chính cổ phần xi măng	-	-	-	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.138.760.644.448	1.138.760.644.448	1.841.915.798.372	1.856.001.887.682	1.152.846.733.758	1.152.846.733.758

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
+VND						
+ EUR (quy ra VND)	245.406.666.987	245.406.666.987	245.406.666.987	222.165.000.000	222.165.000.000	222.165.000.000
EUR (nguyên tệ)	9.807.244	9.807.244	9.807.244	9.000.000	9.000.000	9.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	10.912.000.000	10.912.000.000	1.280.000.000	6.880.000.000	16.512.000.000	16.512.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	11.156.000.000	11.156.000.000	8.256.000.000	1.000.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	5.000.000.000	5.000.000.000	1.800.000.000	-	4.620.000.000	4.620.000.000
Cộng (quy ra VND)	362.474.666.987	362.474.666.987	346.742.666.987	410.045.000.000	425.777.000.000	425.777.000.000

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn						
+VND	101.470.270.387	101.470.270.387	-	90.000.000.000	191.470.270.387	191.470.270.387
+ EUR (quy ra VND)	245.406.666.988	245.406.666.988	3.314.848.477	242.091.818.510	484.183.637.021	484.183.637.021
EUR (nguyên tệ)	9.807.244	9.807.244	-	9.807.244	19.614.488	19.614.488
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	6.138.859.003	6.138.859.003	-	1.280.000.000	7.418.859.003	7.418.859.003
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	34.244.000.000	34.244.000.000	-	8.256.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.980.000.000	10.980.000.000	-	1.800.000.000	12.780.000.000	12.780.000.000
Cộng (quy ra VND)	398.239.796.378	398.239.796.378	3.314.848.477	343.427.818.510	738.352.766.411	738.352.766.411

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	567.237.596.922	567.237.596.922	419.852.617.270	419.852.617.270
Phải trả người bán ngắn hạn	369.633.202.027	369.633.202.027	446.551.586.607	446.551.586.607
Cộng	936.870.798.949	936.870.798.949	866.404.203.877	866.404.203.877

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	167.415.833.088	93.916.974.888
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	56.704.374.455	12.584.471.823
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.071.156.434	153.100.124
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	12.061.215.354	32.616.597.708
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	145.192.051.891	157.247.279.424
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	147.493.750.514	123.087.185.803
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	247.007.500
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	299.215.186	-
Cộng		567.237.596.922	419.852.617.270

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	38.958.943.181	38.911.251.435	47.691.746,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.298.036.433	44.572.876.263	69.295.899.544	44.575.013.152
Thuế thu nhập cá nhân	680.519.669	1.202.202.461	640.538.279	1.242.183.851
Thuế tài nguyên	1.849.162.776	17.241.553.870	16.901.134.808	2.189.581.838
Phí môi trường	1.421.750.761	11.244.001.448	11.514.204.414	1.151.547.795
Các loại thuế khác	0	3.602.900.844	2.552.900.844	1.050.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	6.000.000	6.000.000	0
Cộng	73.249.469.639	116.828.478.067	139.821.929.324	50.256.018.382
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.471.465.067	2.471.465.067	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
Cộng	2.477.481.680	2.471.465.067	-	6.016.613

14- Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	7.449.541.173	7.449.541.173	8.333.532.869	8.333.532.869
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	61.138.277.754	61.138.277.754	9.539.916.964	9.539.916.964
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	22.723.459.159	22.723.459.159	18.339.392.928	18.339.392.928
Chi phí phải trả tại XNTT	5.887.225.886	5.887.225.886	500.981.470	500.981.470
Chi phí phải trả khác	25.677.705.507	25.677.705.507	7.614.740.521	7.614.740.521
Cộng	122.876.209.479	122.876.209.479	44.328.564.752	44.328.564.752

15- Phải trả khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.958.957.459	1.958.957.459	199.122.956	199.122.956
Kinh phí công đoàn	802.958.851	802.958.851	28.074.720	28.074.720
Bảo hiểm xã hội	1.935.193.040	1.935.193.040	196.645.950	196.645.950
Bảo hiểm y tế	1.401.130.909	1.401.130.909	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	148.819.140	148.819.140	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	8.908.783.393	8.908.783.393	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
Chi phí phải trả khác	16.769.147.143	16.769.147.143	30.614.017.911	30.614.017.911
Cộng	31.924.989.935	31.924.989.935	31.037.861.537	31.037.861.537

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	128.233.738.993	1.447.072.285.278
Tăng vốn trong năm trước				19.632.000.000		19.632.000.000
Lãi trong năm trước				260.426.246.205		260.426.246.205
Giảm vốn trong năm trước				(41.367.000.000)		(41.367.000.000)
Giảm khác				(596.647.416)		(596.647.416)
Số dư cuối năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	346.696.337.782	1.685.166.884.067
Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	346.696.337.782	1.685.166.884.067
Tăng vốn trong kỳ				115.156.800.000		115.156.800.000
Lãi trong kỳ				176.868.468.936		176.868.468.936
Phân phối lợi nhuận năm trước				(139.076.800.000)		(139.076.800.000)
Giảm khác				(153.000.000)		(153.000.000)
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	384.335.006.718	1.837.962.353.003

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
69.972.062	73,1%	69.972.062	73,1%	
25.689.335	26,9%	25.689.335	26,9%	
95.661.397	100%	95.661.397	100%	
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
699.720.620.000		699.720.620.000		
256.893.350.000		256.893.350.000		
956.613.970.000		956.613.970.000		

- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	440.006.775.232	324.849.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	440.006.775.232	324.849.975.232

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	214	214
- EUR	511	1.252

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Q3.2016</u>	<u>Q3.2015</u>
Tổng doanh thu	1.012.971.967.395	978.288.932.602
- Xi măng và Clinker	1.009.667.021.084	976.731.489.275
- Xăng dầu	-	1.332.383.327
- Khác	3.304.946.311	225.060.000
Doanh thu thuần	<u>1.012.971.967.395</u>	<u>978.288.932.602</u>

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Q3.2016</u>	<u>Q3.2015</u>
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	14.104.511.995	5.219.807.356
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	171.409.098	3.411.719.470
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	9.747.532.856	16.745.182.293
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	43.586.602.756	48.811.964.910
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	191.518.541.517	123.309.007.781
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	523.125.000
Cộng		<u>259.180.625.495</u>	<u>198.020.806.810</u>

2- Giá vốn hàng bán

	<u>Q3.2016</u>	<u>Q3.2015</u>
- Xi măng và Clinker	800.813.175.691	800.931.282.650
- Xăng dầu	-	1.274.141.732
- Khác	135.550	2.456.919.924
Cộng	<u>800.813.311.241</u>	<u>804.662.344.306</u>

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Q3.2016</u>	<u>Q3.2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.935.752	160.263.456
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	16.368.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>117.935.752</u>	<u>16.528.863.456</u>

4- Chi phí tài chính

	<u>Q3.2016</u>	<u>Q3.2015</u>
Chi phí lãi vay	28.123.197.430	34.535.921.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.649.352.739	37.443.986.792
Chi phí tài chính khác	47.887.551	-
Cộng	<u>29.820.437.720</u>	<u>71.979.908.518</u>

5- Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Q3.2016	Q3.2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu nhập từ cung cấp điện năng	21.239.316	1.977.957.757
Thu nhập khác	1.817.905.701	2.701.670.131
Cộng	1.839.145.017	4.679.627.888

6- Chi phí khác

	Q3.2016	Q3.2015
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	21.239.316	1.979.998.705
Chi phí khác	2.468.997.383	3.622.754.556
Cộng	2.490.236.699	5.602.753.261

7- Chi phí bán hàng

	Q3.2016	Q3.2015
Chi phí nhân viên	4.898.237.084	5.199.311.956
Chi phí vận chuyển bán hàng	48.296.035.220	29.687.091.083
Chi phí khuyến mại	-	-
Phí tư vấn phát triển thị trường	6.862.746.086	5.732.124.477
Chi phí bán hàng khác	7.796.157.508	37.512.552.964
Cộng	67.853.175.898	78.131.080.480

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q3.2016	Q3.2015
Chi phí nhân viên	16.351.431.694	10.048.540.084
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	6.862.746.086	5.732.124.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.948.109.090	7.221.745.423
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.642.587.925	14.423.894.941
Cộng	46.804.874.795	37.426.304.925

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q3.2016	Q3.2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.359.245.808	520.032.008.935
Chi phí nhân công	63.344.640.869	79.057.384.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.183.965.168	65.020.958.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.748.391.996	207.894.581.104
Chi phí khác bằng tiền	267.695.164.112	27.668.232.568
Cộng	827.331.407.953	899.673.166.296

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q3.2016	Q3.2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	13.961.350.386	381.082.837
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.961.350.386	381.082.837

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc